

Số liệu học sinh tại thời điểm 31/12/2020 do Hiệu trưởng báo cáo

Ia. Ngành học Mầm non (công lập):

TT	Tên trường	TS lớp	Trong đó				TS HS	Trong đó			
			NT	Mầm	Chồi	Lá		NT	Mầm	Chồi	Lá
1	MN Thị trấn Nhà Bè	6		1	2	3	202		39	66	97
2	MN Sơn Ca	9	2	2	2	3	284	32	58	86	108
3	MN Tuổi Ngọc	10	3	2	2	3	313	44	74	70	125
4	MN Mạ Non	12	2	3	3	4	332	43	72	89	128
5	MN Hoa Lan	13	3	3	3	4	379	57	87	110	125
6	MN Đồng Xanh	14	4	2	3	5	371	68	50	90	163
7	MN Sao Mai	8	1	2	2	3	207	16	45	49	97
8	MN Tuổi Hoa	14	2	3	4	5	361	42	65	102	152
9	MN Hường Dương	20	4	4	5	7	641	88	127	177	249
10	MN Hòa Mĩ	10	1	3	3	3	326	30	76	96	124
11	MN Vàng Anh	11	4	2	2	3	364	74	68	94	128
12	MN Vành Khuyên	10	1	2	3	4	254	20	52	72	110
13	MN Hoa Sen	8	2	2	2	2	183	32	53	57	41
Tổng cộng		145	29	31	36	49	4.217	546	866	1.158	1.647

Ib.- Ngành học Mầm non (ngoài công lập):

35

94

80

14

TT	Tên trường	TS lớp	Trong đó				TS HS	Trong đó			
			NT	Mầm	Chồi	Lá		NT	Mầm	Chồi	Lá
1	MN Phượng Hồng	7	1	2	2	2	117	10	24	39	44
2	MN Hoa Hồng	5	1	1	1	2	170	25	35	47	63
3	MN Nam Sơn	6	1	1	2	2	138	18	23	42	55
4	MN Hoa Quỳnh	4	1	1	1	1	87	17	13	21	36
5	MN Sao Việt	8	2	2	2	2	196	31	35	49	81
6	MN Ngôi Nhà Mơ Ước	4	2		1	1	61	28		19	14
7	MN MĩSa 2	4	1	1	1	1	58	16	16	15	11
8	MN Bé Xinh	4	1	1	1	1	95	8	17	27	43
9	MN Bi Bi	4	1	1	1	1	96	17	28	22	29
10	MN Bé Vui	4	1	1	1	1	59	13	13	12	21
11	MN Bầu Trời Xanh	5	2	1	1	1	81	25	15	23	18
12	MN Chú Ong Nhỏ Phúc Long	10	2	2	3	3	209	33	52	59	65
13	MN Mầm Xanh	4	1	1	1	1	92	29	26	16	21
14	MN Thế Giới Trẻ Thơ	4	1	1	1	1	56	12	17	14	13
15	MN Thiên Thần Nhỏ	4	1	1	1	1	78	16	17	18	27
16	MN Việt Nga	6	2	2	1	1	140	33	40	30	37
17	MN Con Cưng	4	1	1	1	1	58	17	8	13	20
18	MN Tuổi Thần Tiên	3	1		1	1	48	12	6	10	20
19	MN Hoàng Anh	8	2	2	2	2	111	28	27	32	24
20	MN Vùng Đất Trẻ Thơ	4	1	1	1	1	69	17	20	16	16
21	MN Miền Cỏ Tích	3	1	1		1	35	12	7	5	11
22	MN Ngôi Sao Hưng Phát	5	2	1	1	1	52	17	14	13	8
23	MN Tuổi Thơ	4	1	1	1	1	107	15	20	34	38
24	MN Cầu Vồng 1	4	1	1	1	1	58	14	9	18	17
25	MN Xanh	4	2	1		1	32	17	11		4
26	MN Thái Hoàng Gia	2	1		1		20	10	2	5	3
27	MN Trí Công	4	1	1	1	1	63	24	22	9	8
28	MN Bambi	4	1	1	1	1	101	16	18	24	43
29	MN Ước Mơ	4	1	1	1	1	43	10	10	8	15
30	MN Thái Hoàng Gia 2	4	1	1	1	1	49	12	15	15	7
31	MN Chú Ong Nhỏ	5	1	1	1	2	129	25	25	24	55
32	MN Tinh Hoa	3	1	1		1	22	8	10		4
Tổng cộng		148	40	34	35	39	2.730	585	595	679	871

II. Cấp Tiểu học

TT	Tên trường	TS lớp	Trong đó					TS HS	Trong đó				
			L1	L2	L3	L4	L5		L1	L2	L3	L4	L5
1	TiH Trần Thị Ngọc Hân	40	9	10	9	7	5	1.423	324	357	317	245	180
2	TiH Lâm Văn Bền	34	7	6	8	7	6	1.377	237	236	344	306	254
3	TiH Nguyễn Việt Hồng	22	5	4	7	3	3	807	178	151	249	130	99
4	TiH Nguyễn Trức	33	7	7	8	6	5	1.223	252	239	310	245	177
5	TiH Nguyễn Bình	24	6	4	6	4	4	858	194	149	244	138	133
6	TiH Trang Tấn Khương	40	9	9	9	7	6	1.373	305	291	314	254	209
7	TiH Dương Văn Lịch	32	7	6	8	6	5	1.308	262	253	346	248	199
8	TiH Nguyễn Văn Tạo	28	6	6	6	5	5	884	191	184	208	154	147
9	TiH Lê Lợi	27	6	5	7	5	4	880	177	173	242	173	115
10	TiH Lê Văn Lương	32	8	7	7	6	4	1.191	291	272	264	203	161
11	TiH Tạ Uyên	34	6	8	8	6	6	1.179	222	265	287	211	194
12	TiH Lê Quang Định	28	7	6	6	5	4	1.053	247	231	247	185	143
13	TiH Bùi Văn Ba	24	5	5	6	5	3	850	179	201	201	174	95
14	TiH Bùi Thanh Khiết	21	5	5	4	4	3	669	147	152	138	116	116
Tổng cộng		419	93	88	99	76	63	15.075	3.206	3.154	3.711	2.782	2.222

III. Cấp Trung học cơ sở

TT	Tên trường	TS lớp	Trong đó				TS HS	Trong đó			
			L6	L7	L8	L9		L6	L7	L8	L9
1	THCS Nguyễn Bình Khiêm	42	11	10	10	11	2.070	541	474	508	547
2	THCS Lê Văn Hưu	36	11	9	8	8	1.548	468	398	357	325
3	THCS Nguyễn Thị Hương	27	10	8	7	2	1.189	443	356	297	93
4	THCS Hiệp Phước	29	8	8	7	6	1.247	338	347	288	274
5	THCS Hai Bà Trưng	28	8	6	6	8	1.181	326	276	239	340
6	THCS Nguyễn Văn Quỳ	22	6	6	5	5	930	276	236	208	210
7	THCS Lê Thành Công	23	7	6	5	5	945	306	252	210	177
8	THCS Phước Lộc	13	4	3	3	3	440	138	115	100	87
Tổng cộng		220	65	56	51	48	9.550	2.836	2.454	2.207	2.053

Chú thích: Đơn vị nào không gửi báo cáo thì số liệu trong biểu này là số liệu nhận được gần nhất của đơn vị

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG SĨ SỐ HỌC SINH

(Tổng hợp số liệu báo cáo ngày 31/12/2020 của Hiệu trưởng các trường)

TT	Tên trường	Số liệu ngày 30/11/2020	Chuyển đến	Chuyển đi	Bỏ học	Học lại	Số liệu ngày 31/12/2020
1	MN Thị trấn Nhà Bè	200	2				202
2	MN Sơn Ca	282	3	1			284
3	MN Tuổi Ngọc	316		3			313
4	MN Mạ Non	328	7	3			332
5	MN Hoa Lan	375	10	6			379
6	MN Đồng Xanh	385	6	3	17		371
7	MN Sao Mai	190	3			14	207
8	MN Tuổi Hoa	365	1	5			361
9	MN Hướng Dương	644	9		12		641
10	MN Họa Mi	325	5	4			326
11	MN Vàng Anh	363	2	1			364
12	MN Vành Khuyên	252	2				254
13	MN Hoa Sen	190	2		9		183
TỔNG CỘNG		4.215	52	26	38	14	4.217
TT	Tên trường	Số liệu ngày 30/11/2020	Chuyển đến	Chuyển đi	Bỏ học	Học lại	Số liệu ngày 31/12/2020
1	MN Phượng Hồng	117	1	1			117
2	MN Hoa Hồng	165	6	1			170
3	MN Nam Sơn	137	2	1			138
4	MN Hoa Quỳnh	87					87
5	MN Sao Việt	200	4	8			196
6	MN Ngôi Nhà Mơ Ước	61					61
7	MN MiSa 2	57	2	1			58
8	MN Bé Xinh	95					95
9	MN BiBi	96					96
10	MN Bé Vui	62		3			59
11	MN Bầu Trời Xanh	76	5				81
12	MN Chú Ong Nhỏ Phúc L	213	1	5			209
13	MN Mầm Xanh	90	3	1			92
14	MN Thế Giới Trẻ Thơ	56					56
15	MN Thiên Thần Nhỏ	77	3	2			78
16	MN Việt Nga	140					140
17	MN Con Cưng	58					58
18	MN Tuổi Thần Tiên	51		3			48
19	MN Hoàng Anh	111	3	3			111
20	MN Vùng Đất Trẻ Thơ	69					69
21	MN Miền Cổ Tích	35					35
22	MN Ngôi Sao Hưng Phát	59	3	10			52
23	MN Tuổi Thơ	106	3	2			107
24	MN Cầu Vồng 1	58					58
25	MN Xanh	32					32
26	MN Thái Hoàng Gia	20					20
27	MN Trí Công	58	10	5			63
28	MN Băm Bì	103		2			101
29	MN Ước Mơ	39	4				43
30	MN Thái Hoàng Gia 2	45	5	1			49
31	MN Chú Ong Nhỏ	130	3	4			129
32	MN Tinh Hoa	24		2			22
TỔNG CỘNG		2.727	58	55			2.730

TT	Tên trường	Số liệu ngày 30/11/2020	Chuyển đến	Chuyển đi	Bỏ học	Học lại	Số liệu ngày 31/12/2020
1	TiH Trần Thị Ngọc Hân	1.420	4	1			1.423
2	TiH Lâm Văn Bền	1.378		1			1.377
3	TiH Nguyễn Việt Hồng	805	2				807
4	TiH Nguyễn Trục	1.226		3			1.223
5	TiH Nguyễn Bình	858	2	2			858
6	TiH Trang Tấn Khương	1.380		7			1.373
7	TiH Dương Văn Lịch	1.312	1	5			1.308
8	TiH Nguyễn Văn Tạo	878	6				884
9	TiH Lê Lợi	879	1				880
10	TiH Lê Văn Lương	1.192		1			1.191
11	TiH Tạ Uyên	1.180	1	2			1.179
12	TiH Lê Quang Định	1.059	1	7			1.053
13	TiH Bùi Văn Ba	857	2	9			850
14	TiH Bùi Thanh Khiết	671		2			669
TỔNG CỘNG		15.095	20	40			15.075
TT	Tên trường	Số liệu ngày 30/11/2020	Chuyển đến	Chuyển đi	Bỏ học	Học lại	Số liệu ngày 31/12/2020
1	THCS Nguyễn Bình Khiên	2.072		2			2.070
2	THCS Lê Văn Hưu	1.563		11	4		1.548
3	THCS Nguyễn Thị Hương	1.190		1			1.189
4	THCS Hiệp Phước	1.255		8			1.247
5	THCS Hai Bà Trưng	1.185		4			1.181
6	THCS Nguyễn Văn Quý	932		3		1	930
7	THCS Lê Thành Công	948			3		945
8	THCS Phước Lộc	445			5		440
TỔNG CỘNG		9.590		29	12	1	9.550

TT	Tên trường	Số liệu ngày 30/11/2020	Chuyển đến	Chuyển đi	Bỏ học	Học lại	Số liệu ngày 31/12/2020
1	Mầm non công lập	4.215	52	26	38	14	4.217
2	Mầm non ngoài công lập (	2.727	58	55			2.730
3	Tiểu học	15.095	20	40			15.075
4	Trung học cơ sở	9.590		29	12	1	9.550
TỔNG CỘNG		31.627	130	150	50	15	31.572
Trong đó, công lập:		28.900	72	95	50	15	28.842

(*: Chưa tính nhóm, lớp ngoài công lập)